Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
---	---
Số: 20/2026/CBTT/TLH	*Dong Nai, 28th August 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN/ *TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* TLH
- Địa chỉ/*Address:* G4A, KP.14, P. Tam Hiệp, TP Đồng Nai/ *G4A, Quarter 14, Tam Hiep Ward, Dong Nai City, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0251.3823187 Fax: 0251.3829043
- E-mail: *htcd@tienlen.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên - 2026 (đã soát xét) kèm Giải trình/ *Reviewed Semi-Annual Separate and Consolidated Financial Statements 2026 with Explanation*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 28th August 2026, as in the link:*

https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:	**Đại diện tổ chức**
Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên - 2026 (đã soát xét) kèm Giải trình/ Reviewed Semi-Annual Separate and Consolidated Financial Statements 2026 with Explanation	***Organization representative***
	Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information
	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/(Signature, full name, position, and seal)
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
	PHẠM THANH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600512830
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-28 14:45:17
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-47
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-47

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên, tiền thân là Công ty TNHH Tiến Lên có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 14, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, ủy ban kiểm toán và ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch
Bà	Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên
Bà	Đào Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập

Ban điều hành

Ông	Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 03/06/2026)
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà	Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ủy ban kiểm toán

Ông	Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà	Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Mạnh Hà – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Phạm Thị Hồng - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được ông Nguyễn Mạnh Hà ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-TL của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên ngày 02/01/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban điều hành

M.S.D.N: 3600512830 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Số: 270826.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**902.109.497.397**	**979.430.487.323**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**8.593.148.701**	**6.954.656.260**
111	1. Tiền		3.343.148.701	6.370.873.359
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.250.000.000	583.782.901
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**35.651.758.582**	**38.143.598.630**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28.365.919.468	37.494.146.457
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.181.993.468)	(11.660.246.457)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		12.467.832.582	12.309.698.630
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**169.039.183.350**	**200.819.466.562**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.064.204.173	178.222.101.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	67.591.624.972	25.261.162.826
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.986.977.932	939.826.252
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.603.623.727)	(3.603.623.727)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**683.092.588.232**	**725.659.741.277**
141	1. Hàng tồn kho		683.092.588.232	733.908.482.119
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(8.248.740.842)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.732.818.532**	**7.853.024.594**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	61.451.892	99.535.332
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.648.844.878	5.730.967.500
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.022.521.762	2.022.521.762
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**777.215.042.961**	**777.052.131.241**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**60.000.000**	**60.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**113.074.853.282**	**115.438.314.614**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.061.191.856	72.867.469.398
222	- *Nguyên giá*		*143.655.746.853*	*143.655.746.853*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(72.594.554.997)*	*(70.788.277.455)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	42.013.661.426	42.570.845.216
228	- *Nguyên giá*		*73.084.851.823*	*73.084.851.823*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(31.071.190.397)*	*(30.514.006.607)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**2.498.331.771**	**2.257.256.771**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.498.331.771	2.257.256.771
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**661.435.215.897**	**658.769.798.519**
261	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(109.055.012.904)	(111.720.430.282)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**146.642.011**	**526.761.337**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	146.642.011	526.761.337
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.679.324.540.358**	**1.756.482.618.564**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**608.044.843.543**	**690.080.355.834**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**606.375.634.412**	**688.541.624.743**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	74.534.082.323	173.452.404.236
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.862.577.942	8.110.338.559
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		15.259.800	15.259.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	65.631.292	125.092.662
315	5. Phải trả người lao động		865.576.900	854.360.400
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	694.433.522	855.213.771
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	450.727.270	450.000.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	930.404.465	890.638.820
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	504.369.654.539	500.020.642.136
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.587.286.359	3.767.674.359
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.669.209.131**	**1.538.731.091**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.669.209.131	1.538.731.091
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**1.071.279.696.815**	**1.066.402.262.730**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
412	2. Thặng dư vốn		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	24.890.783.331
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(133.117.235.873)	(137.994.669.958)
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(137.994.669.958)*	*(140.615.502.223)*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*4.877.434.085*	*2.620.832.265*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.679.324.540.358**	**1.756.482.618.564**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN ★ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI ★

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**850.551.920.294**	**1.505.286.425.668**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**850.551.920.294**	**1.505.286.425.668**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**814.981.184.089**	**1.462.631.805.118**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**35.570.736.205**	**42.654.620.550**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.756.765.657	5.513.011.123
23	8. Chi phí tài chính	26	19.724.620.555	21.519.011.080
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*18.680.922.441*	*23.177.589.498*
25	9. Chi phí bán hàng	27	9.756.888.859	12.757.271.458
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.851.935.948	9.975.552.951
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.994.056.500**	**3.915.796.184**
31	12. Thu nhập khác	29	1.883.398.826	291.086.394
32	13. Chi phí khác	30	21.241	223.704.389
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.883.377.585**	**67.382.005**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.877.434.085**	**3.983.178.189**
51	**16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**31**	**-**	**-**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.877.434.085**	**3.983.178.189**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***4.877.434.085***	***3.983.178.189***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.363.461.332	5.231.662.290
03	- Các khoản dự phòng		(17.392.411.209)	(22.835.080.973)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(568.718.272)	(736.469.476)
06	- Chi phí đi vay		18.680.922.441	23.177.589.498
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***7.960.688.377***	***8.820.879.528***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.293.605.834	(1.407.608.791)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		50.815.893.887	288.689.515.673
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(85.260.644.034)	22.628.177.020
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		418.202.766	593.817.025
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.128.226.989	8.271.983.743
14	- Chi phí đi vay đã trả		(18.734.415.101)	(23.564.968.636)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.180.388.000)	(35.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(3.558.829.282)***	***303.996.295.562***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(131.075.000)	(275.920.716)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000	400.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.092.384.320	576.294.431
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***848.309.320***	***700.373.715***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		675.538.566.466	962.283.420.250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(671.189.554.063)	(1.226.892.939.486)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.522.076.112)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***4.349.012.403***	***(266.131.595.348)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.638.492.441**	**38.565.073.929**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**6.954.656.260**	**37.091.425.033**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**8.593.148.701**	**75.656.498.962**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên, tiền thân là Công ty TNHH Tiến Lên có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 14, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.123.200.170.000 VND; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 59 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 59 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.573.000	91.123.000
Tiền gửi không kỳ hạn	3.339.575.701	6.279.750.359
Các khoản tương đương tiền	5.250.000.000	583.782.901
	8.593.148.701	**6.954.656.260**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh KCN Biên Hòa	VND, USD	2.803.720.346
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai	VND, USD	453.197.667
- Các ngân hàng khác	VND, USD	82.657.688
		3.339.575.701

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	1 tháng	3%	5.250.000.000
				5.250.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.354.410.959	12.354.410.959	-	12.309.698.630	12.309.698.630	-
- Cho vay	113.421.623	113.421.623	-	-	-	-
	12.467.832.582	**12.467.832.582**	**-**	**12.309.698.630**	**12.309.698.630**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh HCM	VND	6 tháng	7%	12.000.000.000
- Lãi tiền gửi dự thu				354.410.959
				12.354.410.959

Các khoản cho vay

	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên khác							
- Ông Nguyễn Trung Trực	26/2026/HĐVT/TL-TT	VND	9,5%	3 tháng	Tín chấp	113.000.000	-
- Lãi cho vay dự thu						421.623	-
						113.421.623	**-**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	DGW	3.756.625.000	3.376.800.000	(379.825.000)	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	5.147.495.000	4.428.000.000	(719.495.000)	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	4.922.650.000	4.211.480.000	(711.170.000)	1.458.000.000	1.057.500.000	(400.500.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	-	-	-	22.242.345.049	12.987.600.000	(9.254.745.049)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	-	-	-	3.892.400.000	3.578.800.000	(313.600.000)
Cổ phiếu khác		14.539.149.468	11.167.646.000	(3.371.503.468)	9.901.401.408	8.210.000.000	(1.691.401.408)
		28.365.919.468	**23.183.926.000**	**(5.181.993.468)**	**37.494.146.457**	**25.833.900.000**	**(11.660.246.457)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**597.690.228.801**	**533.864.474.133**	**(63.825.754.668)**	**597.690.228.801**	**532.473.610.107**	**(65.216.618.694)**
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	51.174.245.332	(63.825.754.668)	115.000.000.000	49.783.381.306	(65.216.618.694)
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	156.726.500.000	-	156.726.500.000	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	325.963.728.801	-	325.963.728.801	325.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**172.800.000.000**	**127.570.741.764**	**(45.229.258.236)**	**172.800.000.000**	**126.296.188.412**	**(46.503.811.588)**
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	127.570.741.764	(45.229.258.236)	172.800.000.000	126.296.188.412	(46.503.811.588)
	770.490.228.801	**661.435.215.897**	**(109.055.012.904)**	**770.490.228.801**	**658.769.798.519**	**(111.720.430.282)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Thành phố Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	5.706.720.771	-	34.851.805.246	-
- HQ Co., LTD	30.227.916.643	-	11.522.595.517	-
- Lim Hok Chhourn Steel	673.909.387	-	20.297.431.708	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Đông	-	-	21.633.225.197	-
- Công ty TNHH Thép	-	-	33.987.981.536	-
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	12.020.609.428	-	12.030.609.428	-
- Phải thu khách hàng khác	45.435.047.944	(3.603.623.727)	43.898.452.579	(3.603.623.727)
	94.064.204.173	**(3.603.623.727)**	**178.222.101.211**	**(3.603.623.727)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***67.236.051.177***	-	***23.920.092.611***	-
- Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	14.376.966.074	-	8.769.895.691	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-	15.150.196.920	-
- Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	52.859.085.103	-	-	-
Bên khác	***355.573.795***	-	***1.341.070.215***	-
- Các đối tượng khác	355.573.795	-	1.341.070.215	-
	67.591.624.972	**-**	**25.261.162.826**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	568.800.000	-
	Tạm ứng	515.792.909	-	278.990.483	-
	Phải thu hoạt động ủy thác nhập khẩu	10.471.185.023	-	-	-
	Phải thu khác	-	-	92.035.769	-
		10.986.977.932	**-**	**939.826.252**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	*50.000.000*	-	*50.000.000*	-
	- Công ty khác	*10.000.000*	-	*10.000.000*	-
		60.000.000	**-**	**60.000.000**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
	- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	10.471.185.023	-	-	-
		10.471.185.023	**-**	**-**	**-**

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty cổ phần 873 - XD Công trình giao thông	1.584.870.535	475.461.160	1.584.870.535	475.461.160
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Dịch vụ Minh Khôi Group	476.330.356	142.899.107	476.330.356	142.899.107
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thái Gia Bảo	328.898.084	98.669.425	328.898.084	98.669.425
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	4.320.653.419	**717.029.692**	**4.320.653.419**	**717.029.692**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	683.084.113.997	-	733.900.007.884	(8.248.740.842)
	683.092.588.232	**-**	**733.908.482.119**	**(8.248.740.842)**

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 75.092.000.000 VND.

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	**999.720.000**	**999.720.000**	**758.645.000**	**758.645.000**
Thiết kế phần mềm quản lý kho	999.720.000	999.720.000	758.645.000	758.645.000
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.498.611.771**	**1.498.611.771**	**1.498.611.771**	**1.498.611.771**
Thi công cống hộp bê tông, hàng rào	1.498.611.771	1.498.611.771	1.498.611.771	1.498.611.771
	2.498.331.771	**2.498.331.771**	**2.257.256.771**	**2.257.256.771**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.630.357.535	24.918.169.014	9.442.179.557	3.401.170.244	263.870.503	143.655.746.853
Số dư cuối kỳ	**105.630.357.535**	**24.918.169.014**	**9.442.179.557**	**3.401.170.244**	**263.870.503**	**143.655.746.853**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.739.028.470	24.777.569.014	8.735.281.224	3.272.528.244	263.870.503	70.788.277.455
- Khấu hao trong kỳ	1.611.378.114	22.200.000	159.835.230	12.864.198	-	1.806.277.542
Số dư cuối kỳ	**35.350.406.584**	**24.799.769.014**	**8.895.116.454**	**3.285.392.442**	**263.870.503**	**72.594.554.997**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	71.891.329.065	140.600.000	706.898.333	128.642.000	-	72.867.469.398
Tại ngày cuối kỳ	**70.279.950.951**	**118.400.000**	**547.063.103**	**115.777.802**	**-**	**71.061.191.856**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Giá trị xây dựng tại G4A_Văn phòng 10 tầng	Đang sử dụng	37.179.984.843	25.561.239.543
Giá trị xây dựng Chi nhánh tại Long Thành	Đang sử dụng	55.824.307.748	40.007.420.606
Các tài sản khác	Đang sử dụng	50.651.454.262	5.492.531.707

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.561.239.543 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.602.941.500 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Số dư cuối kỳ	**71.358.450.823**	**1.726.401.000**	**73.084.851.823**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.805.105.597	1.708.901.010	30.514.006.607
- Khấu hao trong kỳ	539.683.800	17.499.990	557.183.790
Số dư cuối kỳ	**29.344.789.397**	**1.726.401.000**	**31.071.190.397**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	42.553.345.226	17.499.990	42.570.845.216
Tại ngày cuối kỳ	**42.013.661.426**	**-**	**42.013.661.426**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.194.544.627 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.896.565.797 VND

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - thành phố Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 14 - phường Tam Hiệp - thành phố Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng. Trong đó:
- Tổng nguyên giá quyền sử dụng đất có thời hạn là: 53.630.560.496 VND.
- Tổng nguyên giá quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.332.562	4.130.000
	Các khoản khác	38.119.330	95.405.332
		61.451.892	**99.535.332**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.933.320
	Chi phí sửa chữa lớn	85.117.011	440.253.017
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	61.525.000	77.575.000
		146.642.011	**526.761.337**

14 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (Sacombank) - Chi nhánh Đồng Nai	233.817.000.000	214.424.338.585	320.504.479.920	127.736.858.665
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	150.655.725.030	275.341.240.485	192.437.669.754	233.559.295.761
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	71.823.038.528	71.784.375.410	71.823.038.528	71.784.375.410
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	5.363.050.000	52.343.929.220	6.253.050.000	51.453.929.220
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	32.117.466.578	7.136.935.206	34.768.203.986	4.486.197.798
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng (MBKE)	-	53.452.147.560	41.202.479.875	12.249.667.685
- Vay ngắn hạn các cá nhân khác	6.244.362.000	1.055.600.000	4.200.632.000	3.099.330.000
	500.020.642.136	**675.538.566.466**	**671.189.554.063**	**504.369.654.539**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên liên quan							**669.330.000**	**2.537.385.000**
- Bà Phạm Thị Hồng	VND	Số: 01/2026-HĐMT và 02/2026-HĐMT	0%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	669.330.000	2.537.385.000

14 . VAY NGẮN HẠN (tiếp)

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên khác							**503.700.324.539**	**497.483.257.136**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	VND	Số: 01/2025-HĐCVHM/NHCT682-TIENLEN	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 30/09/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	233.559.295.761	150.655.725.030
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (Sacombank) - Chi nhánh Đồng Nai	VND	Số: 202025849110/L1/08	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 11/12/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	127.736.858.665	233.817.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Số: BCLC-12602-HDTD	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	71.784.375.410	71.823.038.528
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	Số: 1043684.26	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	51.453.929.220	5.363.050.000

14 . VAY NGẮN HẠN (tiếp)

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Số MMD20253442065/ HDBTT	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 04/09/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	4.486.197.798	32.117.466.578
- Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên	VND	01/2026-HĐVV	7,5%	Không thời hạn	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	300.000.000	576.977.000
- Các khoản vay cá nhân	VND		Từ 6% - 8%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	2.130.000.000	3.130.000.000
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	VND	Số 512830/2020/HĐGD KQ-MBKE	Thả nổi	theo quy định của MBKE tại thời điểm vay	Mua chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ	Tiền và chứng khoán hiện có trong tài khoản	12.249.667.685	-
							504.369.654.539	**500.020.642.136**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	73.701.637.152	150.098.727.100
- Phải trả nhà cung cấp khác	832.445.171	23.353.677.136
	74.534.082.323	**173.452.404.236**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***17.347.056.753***	***7.253.457.500***
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	17.347.056.753	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	7.253.457.500
Bên khác	***4.515.521.189***	***856.881.059***
- Công ty TNHH Thép Vinh	1.653.658.730	-
- Người mua trả tiền trước khác	2.861.862.459	856.881.059
	21.862.577.942	**8.110.338.559**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.873.519.238	5.873.519.238	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.022.521.762	-	-	-	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	125.092.662	187.712.047	247.173.417	-	65.631.292
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
	2.022.521.762	**125.092.662**	**6.067.745.629**	**6.127.206.999**	**2.022.521.762**	**65.631.292**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	694.433.522	747.926.182
- Chi phí phải trả khác	-	107.287.589
	694.433.522	**855.213.771**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	252.896.128
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	930.404.465	637.742.692
+ Công đoàn Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	*738.644.518*	*444.406.915*
+ Phải trả phải nộp khác	*191.759.947*	*193.335.777*
	930.404.465	**890.638.820**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.669.209.131	1.538.731.091
	1.669.209.131	**1.538.731.091**

20 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	450.727.270	450.000.000
	450.727.270	**450.000.000**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**(140.615.502.223)**	**1.063.781.430.465**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.983.178.189	3.983.178.189
Số dư cuối kỳ trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**(136.632.324.034)**	**1.067.764.608.654**
Số dư đầu năm nay	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**(137.994.669.958)**	**1.066.402.262.730**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.877.434.085	4.877.434.085
Số dư cuối kỳ này	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**(133.117.235.873)**	**1.071.279.696.815**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	219.953.590.000	19,58%	219.953.590.000	19,58%
Bà Phạm Thị Hồng	127.640.760.000	11,36%	127.640.760.000	11,36%
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	61.410.490.000	5,47%	61.410.490.000	5,47%
Vốn góp của đối tượng khác	714.195.330.000	63,59%	714.195.330.000	63,59%
	1.123.200.170.000	**100%**	**1.123.200.170.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*15.259.800*	*15.259.800*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*15.259.800*	*15.259.800*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.890.783.331	24.890.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	9.644.339.994
	34.535.123.325	**34.535.123.325**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.084.290.994	8.423.309.328
	5.084.290.994	**8.423.309.328**

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.125,91	236.570,10

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	843.185.930.861	1.499.232.956.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.365.989.433	6.053.469.044
	850.551.920.294	**1.505.286.425.668**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**43.679.971.752**	**229.459.276.854**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	821.556.687.542	1.480.437.949.784
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.673.237.389	1.279.706.509
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(8.248.740.842)	(19.085.851.175)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(8.248.740.842)*	*(19.085.851.175)*
	814.981.184.089	**1.462.631.805.118**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		
Tổng giá trị mua vào:	201.289.731.175	217.330.120.362

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	414.468.272	561.359.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	154.250.000	175.110.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	939.982.787	4.521.001.573
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	3.248.062.672	255.534.087
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.926	5.987
	4.756.765.657	**5.513.011.123**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	18.680.922.441	23.177.589.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	371.181.284	812.363.383
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	9.707.589.661	500.622.680
Chi phí tài chính khác	108.597.536	777.665.317
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(9.143.670.367)	(3.749.229.798)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	*(9.143.670.367)*	*(3.749.229.798)*
	19.724.620.555	**21.519.011.080**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511.586.681	479.065.784
Chi phí nhân công	2.504.092.031	3.313.970.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.200.000	1.438.000.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.385.678.587	5.151.397.253
Chi phí khác bằng tiền	2.333.331.560	2.374.838.223
	9.756.888.859	**12.757.271.458**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**91.460.643**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.711.809	243.061.435
Chi phí nhân công	3.563.306.160	4.284.755.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.341.261.332	2.410.447.146
Thuế, phí, lệ phí	10.274.344	17.134.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.077.348.712	1.385.089.649
Chi phí khác bằng tiền	803.033.591	1.635.065.376
	7.851.935.948	**9.975.552.951**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền được bồi thường	897.653.262	240.321.469
Tiền hoàn phí từ cảng vụ nội địa thành phố Hồ Chí Minh (*)	984.553.855	-
Thu nhập khác	1.191.709	50.764.925
	1.883.398.826	**291.086.394**

(*) Theo Biên bản điều chỉnh biên lai phí số 820/2026/BBDGBL ngày 26/03/2026 giữa Cảng vụ Đường thủy nội địa TP. Hồ Chí Minh và Công ty, Công ty được điều chỉnh biên lai do Công ty được miễn 100% phí hạ tầng cơ sở theo Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND đối với hàng tạm nhập tái xuất bằng phương tiện thủy nội địa.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	223.657.065
Chi phí khác	21.241	47.324
	21.241	**223.704.389**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.877.434.085	3.983.178.189
Các khoản điều chỉnh tăng	3.391.315.151	4.886.590.198
- *Chi phí không hợp lệ*	*3.391.315.151*	*4.858.860.664*
- *Điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế theo quyết định của Cục thuế Đồng Nai*	-	*27.729.534*
- *Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP*	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.268.749.236)	(8.869.768.387)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(154.250.000)*	*(175.110.000)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(8.114.499.236)*	*(8.694.658.387)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.022.521.762)	(2.552.521.762)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Bù trừ thuế GTGT phải nộp và Thuế TNDN phải nộp	-	530.000.000
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(2.022.521.762)**	**(2.022.521.762)**

Ban điều hành Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính kỳ này.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	23.183.926.000	-	-	23.183.926.000
	23.183.926.000	**-**	**-**	**23.183.926.000**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	25.833.900.000	-	-	25.833.900.000
	25.833.900.000	**-**	**-**	**25.833.900.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.589.575.701	-	-	8.589.575.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.447.558.378	60.000.000	-	101.507.558.378
Các khoản cho vay	12.467.832.582	-	-	12.467.832.582
	122.504.966.661	**60.000.000**	**-**	**122.564.966.661**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.863.533.260	-	-	6.863.533.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.558.303.736	60.000.000	-	175.618.303.736
Các khoản cho vay	12.309.698.630	-	-	12.309.698.630
	194.731.535.626	**60.000.000**	**-**	**194.791.535.626**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	504.369.654.539	-	-	504.369.654.539
Phải trả người bán, phải trả khác	75.479.746.588	1.669.209.131	-	77.148.955.719
Chi phí phải trả	694.433.522	-	-	694.433.522
	580.543.834.649	**1.669.209.131**	**-**	**582.213.043.780**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	500.020.642.136	-	-	500.020.642.136
Phải trả người bán, phải trả khác	174.358.302.856	1.538.731.091	-	175.897.033.947
Chi phí phải trả	855.213.771	-	-	855.213.771
	675.234.158.763	**1.538.731.091**	**-**	**676.772.889.854**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh thương mại các sản phẩm thép chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ hoạt động của Công ty, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.275.113.220	190.276.807.074	850.551.920.294
Tài sản bộ phận			1.679.324.540.358
Tổng chi phí mua TSCĐ			241.075.000

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc thường trực
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban kiểm toán
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Hồng	Phó chủ tịch HĐQT
Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**43.679.971.752**	**229.459.276.854**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	33.952.775.208	33.768.744.324
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	4.268.928.529	11.497.666.616
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	5.458.268.015	184.192.865.914
Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ	**201.289.731.175**	**217.330.120.362**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	17.068.435.137	99.380.794.984
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	66.411.038.791	18.423.330.156
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	117.810.257.247	99.525.995.222
Chi phí bán hàng	**91.460.643**	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	91.460.643	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		**714.000.000**	**708.686.000**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	420.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	49.000.000	49.000.000
Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch HĐQT	49.000.000	46.343.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập	49.000.000	46.343.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	49.000.000	49.000.000
Thu nhập của thành viên Ủy ban kiểm toán:		**228.840.630**	**215.337.540**
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	106.476.000	107.184.889
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	122.364.630	108.152.651
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ:		**352.265.923**	**355.604.000**
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	213.039.000	215.149.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	139.226.923	140.455.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**1.033.452.386**	**1.095.101.953**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	406.828.000	401.730.000
Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám Đốc (tái bổ nhiệm ngày 03/06/2026)	174.526.523	172.501.918
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc	210.854.821	52.436.148
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	-	226.585.785
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	241.243.042	241.848.102

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được AASC kiểm toán; Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết tại Phụ lục I.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
M.S.D.N: 3[illegible] - C.T.C.P
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán riêng			**a) Báo cáo tình hình tài chính riêng**		Đổi tên
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**979.430.487.323**	**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**979.430.487.323**	
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**37.833.900.000**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**38.143.598.630**	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	12.309.698.630	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**201.129.165.192**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**200.819.466.562**	Trình bày lại
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	1.249.524.882	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	939.826.252	Trình bày lại, đổi mã số
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.603.623.727)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.603.623.727)	Đổi mã số
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.248.740.842)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.248.740.842)	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**7.853.024.594**	**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**7.853.024.594**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	99.535.332	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	99.535.332	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.730.967.500	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.730.967.500	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.022.521.762	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.022.521.762	Đổi mã số
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**777.052.131.241**	**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**777.052.131.241**	
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**60.000.000**	**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**60.000.000**	
216	1. Phải thu dài hạn khác	60.000.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	60.000.000	Đổi mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**2.257.256.771**	**250**	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**2.257.256.771**	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.257.256.771	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.257.256.771	Đổi mã số
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**658.769.798.519**	**260**	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**658.769.798.519**	Đổi mã số
251	1. Đầu tư vào công ty con	597.690.228.801	261	1. Đầu tư vào công ty con	597.690.228.801	Đổi mã số
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	Đổi mã số
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(111.720.430.282)	264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(111.720.430.282)	Đổi mã số, đổi tên
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**526.761.337**	**270**	**VII. Tài sản dài hạn khác**	**526.761.337**	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	526.761.337	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	526.761.337	Đổi mã số, đổi tên
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1.756.482.618.564**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1.756.482.618.564**	Đổi mã số
	NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**		
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**310**	**I. Nợ ngắn hạn**		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.259.800	Bổ sung chỉ tiêu
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	125.092.662	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	125.092.662	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	854.360.400	315	5. Phải trả người lao động	854.360.400	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	855.213.771	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	855.213.771	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	450.000.000	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	450.000.000	Đổi mã số, đổi tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	905.898.620	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	890.638.820	Đổi mã số, trình bày lại
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	500.020.642.136	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	500.020.642.136	Đổi mã số, đổi tên
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.767.674.359	323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.767.674.359	Đổi mã số
337	1. Phải trả dài hạn khác	1.538.731.091	338	1. Phải trả dài hạn khác	1.538.731.091	Đổi mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**1.066.402.262.730**				Không trình bày
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	46.661.639.363	412	2. Thặng dư vốn	46.661.639.363	Đổi tên
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	Đổi mã số
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(137.994.669.958)	420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(137.994.669.958)	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(140.615.502.223)	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(140.615.502.223)	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.513.011.123	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	5.513.011.123	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	21.519.011.080	23	6. Chi phí tài chính	21.519.011.080	Đổi mã số
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	23.177.589.498	*24*	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	23.177.589.498	Đổi mã số, đổi tên
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(736.469.476)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(736.469.476)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	23.177.589.498	06	- Chi phí đi vay	23.177.589.498	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	593.817.025	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	593.817.025	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(23.564.968.636)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(23.564.968.636)	Đổi tên

Kính gởi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 và cùng kỳ năm trước:

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1		2	3	4	5	6= (4-5)	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**850.551.920.294**	**1.505.286.425.668**	**(654.734.505.374)**	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**850.551.920.294**	**1.505.286.425.668**	**(654.734.505.374)**	
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**24**	**814.981.184.089**	**1.462.631.805.118**	**(647.650.621.029)**	Giá vốn giảm là do doanh thu giảm dẫn đến giá vốn giảm tương ứng.
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**35.570.736.205**	**42.654.620.550**	**(7.083.884.345)**	Lợi nhuận gộp kỳ này giảm là do những nguyên nhân nêu trên.
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	4.756.765.657	5.513.011.123	(756.245.466)	
8.	Chi phí tài chính	23	26	19.724.620.555	21.519.011.080	(1.794.390.525)	
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		*18.680.922.441*	*23.177.589.498*	*(4.496.667.057)*	Chi phí lãi vay giảm là do công ty giảm dư nợ các khoản vay tại các tổ chức tín dụng và sử dụng triệt để nguồn vốn tự có cho nên chi phí lãi vay thấp hơn cùng so với cùng thời kỳ.
9.	Chi phí bán hàng	25	27	9.756.888.859	12.757.271.458	(3.000.382.599)	Chi phí bán hàng kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.851.935.948	9.975.552.951	(2.123.617.003)	Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.994.056.500**	**3.915.796.184**	**(921.739.684)**	
12. Thu nhập khác	31	29	1.883.398.826	291.086.394	1.592.312.432	Thu nhập khác kỳ này cao hơn kỳ trước là do công ty được hoàn phí từ cảng vụ đường thủy nội địa TP.HCM
13. Chi phí khác	32	30	21.241	223.704.389	(223.683.148)	
14. Lợi nhuận khác	**40**		**1.883.377.585**	**67.382.005**	**1.815.995.580**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.877.434.085**	**3.983.178.189**	**894.255.896**	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.877.434.085**	**3.983.178.189**	**894.255.896**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân nêu trên.

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2026